TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/DS-PT
Ngày: 20-01-2021
V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Giang.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tông;

Ông Trần Tuấn Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Yến là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm là Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 389/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2019/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2020/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Ngô Thị H (tự L), sinh năm 1963;

Nơi cư trú: Khu phố H1, thị trấn H2, huyện H3, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của Bà Ngô Thị H: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1983; cư trú tại: Khu phố N1, phường N2, Quận N3, thành phố Hồ Chí Minh. (văn bản ủy quyền ngày 20-8-2019). (có mặt)

- *Bị đơn*:

1. Ông Hoàng Mạnh C, sinh năm 1960. (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Kim M, sinh năm 1970. (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Tổ 8, ấp M1, xã M2, huyện H3, tỉnh Tây Ninh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông Hoàng Mạnh C:* Ông Nguyễn Công Đ và ông Nguyễn Ngọc Q, thuộc Công ty luật TNHH MTV Luật Sài Gòn Hà Nội thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Ông Hoàng Mạnh C và Bà Nguyễn Thị Kim M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Bà Ngô Thị H và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn N trình bày:

Vào năm 2016 bà H cho ông C, bà Mvay tiền nhiều lần, thời gian và số tiền vay cụ thể bà H không nhớ. Đến ngày 26-02-2019 giữa bà H với ông C có tính toán số tiền còn nợ với nhau thì ông C còn nợ số tiền 1.416.500.000 đồng, Ông C có viết giấy nợ và hẹn trong thời gian 01 tháng tức là đến ngày 26-3-2019 ông C sẽ trả hết tiền cho Bbà H. Do ông C đã viết lại giấy nợ mới nên bà H đã bỏ các giấy nợ cũ. Khi vay, bà H và ông C thỏa thuận lãi suất 4%/1 tháng, 1%/ 1 tháng, ông C và bà M không thế chấp tài sản gì cho bà H. Khi vay tiền thì ông C đến nhận tiền và viết giấy nợ cho Bbà H. Bà Mcó biết và đồng ý việc ông C vay tiền thông qua việc bà M có điện thoại cho bà H. Do ông C, bà M không trả tiền nợ gốc và tiền lãi.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông C, bà M trả cho bà số tiền nợ gốc là 1.416.500.000 đồng, bà không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại cấp phúc thẩm bà H đã tìm kiếm được các giấy nợ ông C bà M vay và đã cung cấp giấy nợ bản chính cho tòa án.

Bị đơn ông Hoàng Mạnh C trình bày:

Ngày 15-5-2016 ông có vay của bà H số tiền 680.000.000 đồng, ông có viết giấy nợ, không thế chấp tài sản gì, thỏa thuận lãi suất trên số tiền gốc 680.000.000 đồng tiền lãi hơn 30.000.000 đồng, ông không nhớ chính xác tiền lãi là bao nhiêu. Mục đích ông vay tiền của bà H là để mua cây cao su thanh lý về cưa ra làm gỗ thành phẩm để bán kiếm lời, để phục vụ cho việc phát triển kinh tế gia đình. Vì ông có mở xưởng cưa gỗ tại xã T vào năm 2014. Ông thừa nhận giấy nợ ghi nội dung *"Còn nợ chị L tổng 1.416.500.000 đồng (một tỷ tư mười sáu triệu năm trăm) Hẹn đến ngày 26-3-2019 trả cho đủ"* ký và viết tên Hoàng Mạnh C là chữ viết và chữ ký của ông. Từ khi vay tiền, ông có trả cho bà H được 03 lần tiền lãi là gần 100.000.000 đồng, còn tiền nợ gốc ông chưa trả. Cả 03 lần trả tiền lãi không viết giấy giao nhận tiền. Số tiền lãi và ngày trả tiền lãi cụ thể ông không nhớ chính xác. Sau đó ông có viết giấy nợ với nội dung như đã nêu trên hẹn bà H đến ngày 26-3-2019 sẽ trả. Trong số tiền ông nợ bà H 1.416.500.000 đồng thì tiền nợ gốc chỉ có 680.000.000 đồng, còn lại là tiền lãi. Khoảng tháng 2-2018 bà H có lên xưởng cưa của ông lấy 05 xe Kamat gỗ thành phẩm tương đương gần 100m^3 gỗ, trị giá hơn 400.000.000 đồng.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông và bà M trả cho bà H số tiền 1.416.500.000 đồng ông không đồng ý với yêu cầu của bà H. Ông chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền nợ gốc là 680.000.000 đồng và tiền lãi tính theo lãi suất của ngân hàng tính từ ngày vay 15-5-2016 đến tháng 02-2018 (tức ngày bà H lấy gỗ của ông). Việc ông vay tiền của bà H chỉ có mình ông ký tên vay tiền, bà M vợ ông không biết. Đây là nợ riêng của ông, không liên quan vợ, do đó ông chịu

trách nhiệm trả nợ. Giữa ông và bà M chung sống vợ chồng từ năm 1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, hiện nay ông và bà M vẫn chung sống vợ, chồng bình thường. Việc ông mở xưởng cưa bà M vợ ông biết nhưng không tham gia, vì ông mở xưởng cưa là tiền riêng của ông do ông làm ăn có được, số tiền ông nợ bà H là nợ của riêng ông. Nhưng ông và bà M không lập văn bản xác định tài sản riêng mà chỉ nói với nhau bằng miệng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim M trình bày: Bà không trực tiếp vay tiền của bà H, tuy nhiên sau đó bà H có điện thoại cho bà nói ông C vay tiền không trả thì bà có biết. Nhưng cụ thể ông C vay tiền của bà H bao nhiêu, đã trả bao nhiêu và ông C còn nợ lại bà H bao nhiêu tiền thì bà không biết. Bà chỉ biết ông C vay tiền của bà H là để đầu tư phát triển Công ty Cát Tường (Công ty Cát Tường là công ty riêng của ông C). Mục đích ông C mở Công ty là để phát triển kinh tế riêng cho ông C.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà và ông C trả cho bà H số tiền 1.416.500.000 đồng, không yêu cầu tính lãi bà không đồng ý. Vì ông C chỉ thừa nhận còn nợ bà H 680.000.000 đồng tiền nợ gốc nên bà đồng ý hỗ trợ ông C trả cho bà H số tiền nợ gốc 680.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2019/DS-ST ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị H đối với ông Hoàng Mạnh C và bà Nguyễn Thị Kim M.

Buộc ông Hoàng Mạnh C, bà Nguyễn Thị Kim M có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Ngô Thị H (tự L) số tiền nợ gốc 1.416.500.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười sáu triệu năm trăm nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Luật Thi hành án dân sự, quyền kháng cáo.

Ngày 23-10-2019 và 01-11-2019 bị đơn – Ông Hoàng Mạnh C có đơn kháng cáo yêu cầu làm rõ sự thật ông chỉ nợ bà H 680.000.000 đồng, yêu cầu khấu trừ 440.000.000 đồng tiền siết gỗ vào khoản nợ gốc.

Ngày 28-10-2019, bị đơn – Bà Nguyễn Thị Kim M kháng cáo cho rằng không liên quan đến khoản nợ của ông C nên không đồng ý liên đới chịu trách nhiệm.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Ông Hoàng Mạnh C giữ nguyên nội dung kháng cáo, xác định: chỉ nợ bà H 680.000.000 đồng tiền gốc. Bà Nguyễn Thị Kim M vắng mặt, quá trình chuẩn bị xét xử tại cấp phúc thẩm, tại biên bản lấy lời khai ngày 12-6-2020 bà Mxác định không biết việc ông C vay tiền của bà H, từ khi ông C làm ăn kinh doanh hai vợ chồng đã không thống nhất ý kiến, thực tế ông C đã làm ăn thất bại nhiều năm, nên việc vay mượn tiền của ông C bà không tham gia. Bà đồng ý hỗ trợ ông C trả số tiền 680.000.000 đồng tiền gốc theo ông C trình bày.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định ông C đã vay nhiều khoản tiền của bà H, đến ngày 26-02-2019 chốt nợ số tiền là 1.416.500.000 đồng hứa hẹn 01 tháng là đến 26-3-2019 sẽ trả đủ nhưng không thực hiện, nay yêu cầu ông C trả số tiền trên và nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

Trong phần tranh luận: Các vị luật sư trình bày lời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C như sau:

1/. Về tố tụng: Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà M không biết ông C vay tiền, tại phiên tòa sơ thẩm bà Mđồng ý hỗ trợ Ông C trả số tiền gốc 680.000.000 đồng nhưng bản án buộc bà M có nghĩa vụ trả.

- Kiểm tra việc tiến hành mở phiên hòa giải và công khai chứng cứ chỉ một lần vào ngày 02-7-20219 (BL35) bà Mvắng mặt nhưng không triệu tập bà M lần 2.

- Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án khi chưa đủ điều kiện để thụ lý vì theo tài liệu nguyên đơn cung cấp về số nợ 1.416.500.000 đồng là tài liệu phô tô, không xác định được bà L là ai?

- Tuyên cách trả nợ và buộc bà M liên đới là trái pháp luật, tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình, tiền vay phải đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, trong vụ án này ông C vay là để phục vụ việc riêng không liên quan đến gia đình.

2/. Trong số tiền 1.416.500.000 đồng là tiền gốc là không đúng vì đại diện ủy quyền của bà H xác định trong số tiền khởi kiện có gốc, lãi và không tách được gốc và lãi.

- Lãi suất 4% tháng là vi phạm quy định, cần xác định lại tiền gốc và tiền lãi, nếu nguyên đơn không tách được thì phải chịu tiền gốc là 680.000.000 đồng, còn lại là lãi như bị đơn trình bày.

Đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử lại, xác định bà M có liên quan hay không.

Ông C tham gia tranh luận: Thống nhất lời trình bày của các vị luật sư và ông tự nguyện rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu cấn trừ về tiền siết gỗ.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

1/. Bà M và ông C là vợ chồng và là hôn nhân hợp pháp việc đưa bà M tham gia tố tụng cùng có nghĩa vụ trong vụ án là đúng. Việc xác định bà H tức là bà L có thể hiện trong hộ khẩu gia đình đã cung cấp cho tòa.

2/. Số tiền 1.416.500.000 đồng có gốc và lãi ông C đã thừa nhận và hẹn trả đủ vào ngày 26-3-2019 và đã có kết quả giám định tờ giấy nợ do chính ông C viết và ký tên.

3/. Ông C cho rằng nguyên đơn siết nợ bằng hình thức lấy gỗ để trừ nợ là không có căn cứ đã thể hiện rõ tại cấp sơ thẩm và số gỗ hiện nay vẫn còn chưa bán được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày quan điểm về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo Bộ luật Tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Xét bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của bị đơn. Số tiền nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay kinh doanh, có thu nhập góp phần phát triển kinh tế gia đình. Căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình, buộc bà M có nghĩa vụ liên đới là có căn cứ.

Đề nghị Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23-10-2019 và 01-11-2019 bị đơn Ông C bà Mkháng cáo bản án sơ thẩm. Qua xem xét đơn kháng cáo phù hợp trình tự, thủ tục quy định tại Điều 272; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà H và ông C trình bày thống nhất với nhau về việc ông C vay tiền của bà H nhiều lần có trả lãi đến ngày 26-2-2019 các bên chốt nợ ông C còn nợ 1.416.500.000 đồng. Phía bà H xác định đây là tiền gốc của nhiều khoản tiền cộng lại và yêu cầu trả đủ, phía ông C xác định trong số tiền trên có 680.000.000 đồng là tiền gốc vay từ 21-01-2017 còn lại là tiền lãi. Các bên có tranh chấp. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là " Hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn, thấy rằng:

[3.1] Về số tiền lãi suất đã trả:

Theo ông C tiền gốc là 680.000.000 đồng, còn lại là tiền lãi, ông chỉ đồng ý trả số tiền gốc, xét thấy: Quá trình thu thập chứng cứ giải quyết vụ án, ông C trình bày không thống nhất nhau về số tiền lãi đã trả và số tiền lãi chưa trả, để xác định số tiền nợ, cụ thể: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25-6-2019 (BL25-26-27) Ông C khai: "*Ngày 21-01-2017 tôi vay của Bà H (Mỹ Long) số tiền 680.000.000 đồng, khi vay có làm giấy viết tay do bà Mỹ Long viết rồi tôi ký tên vào"...* " *tiền lãi là khoảng 29.000.0000 đồng*"... " *từ khi vay tôi đóng được 03 tháng tiền lãi với số tiền 87.000.000 đồng, việc trả lãi không có giấy tờ"....* "*Tôi không có giấy tờ gì chứng minh tiền gốc và lãi là 1.416.500.000 đồng"* và "*Khi viết giấy nợ không ai ép buộc tôi cả*". Tại biên bản hòa giải (BL35) ông C trình bày số tiền lãi phải trả của 680.000.000đồng là "*hơn 30.000.000 đồng/ 1 tháng*". Tại cấp phúc thẩm ông C trình bày tiền lãi là "*36.000.000 đồng/1 tháng", "đã trả được 198.000.000 đồng*".

Xét thấy lời trình bày về lãi suất đối với số tiền gốc mà ông C cho rằng còn nợ Bà H 680.000.000 đồng thì ông C trình bày không thống nhất về số tiền lãi

đã trả và không có chứng cứ, tài liệu thể hiện về số tiền lãi ông C đã trả. Do đó, việc ông C yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã trả là không có căn cứ.

[3.2] Xét về số tiền phải trả: Ông C cho rằng trong số tiền 1.416.500.000 đồng thì tiến gốc vay là 680.000.000 đồng, còn lại 736.500.000 đồng là tiền lãi nhưng ông C không chứng minh được số tiền lãi trên căn cứ vào mức lãi suất bao nhiêu, thời gian tính tiền lãi...

- Căn cứ lời khai của bà H ngày 06-9-2019 (BL86): Bà cho vay nhiều lần, không nhớ từng lần, khi thanh toán cộng nợ là 1.416.500.000 đồng hẹn 01 tháng là vào ngày 26-3-2019 sẽ trả, nên đã bỏ các giấy nợ cũ. Về lãi suất: có nhiều mức 4%/1 tháng, 1%/1 tháng và có khoản tiền vay bà không tính lãi suất, phía ông C có trả lãi nhưng trả bao nhiêu thì không nhớ. Đến ngày 26-02-2019 chốt nợ, số tiền nợ này tính lãi là 4%/ 1 tháng nhưng ông C chưa trả lãi, giấy cộng nợ bản chính chưa cung cấp được cho tòa vì còn liên quan các khoản tiền với những người khác. Ông C cho rằng ông chỉ vay 680.000.000 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09-9-2020 và 25-9-2020 phía nguyên đơn đã cung cấp giấy cộng nợ bản chính, một số giấy nợ bản chính trước đây ông C đã vay, viết và ký tên, giấy nợ đã tính toán xong, cụ thể:

Giấy vay ngày 06-11-2014 số tiền 300.000.000 đồng có Bà Nguyễn Thị Kim M ký tên giấy mượn tiền.

Giấy vay ngày 06-5-2016 số tiền 400.000.000 đồng.

Giấy vay ngày 02-6-2016 số tiền 250.000.000 đồng, mượn thêm 100.000.000 đồng.

Giấy vay ngày 21-01-2017 số tiền 680.000.000 đồng.

Như vậy, ngoài lời trình bày, phía nguyên đơn đã cung cấp được các giấy nợ và giấy cộng nợ bản chính. Phía bị đơn ông C bác bỏ cho rằng chữ viết và chữ ký trong các giấy nợ trên không phải là của ông. Tòa cấp phúc thẩm đã tạm đình chỉ vụ án, tiến hành thủ tục giám định. Tại Kết luận giám định số 5550/C09B ngày 07-12-2020 của Phân viện Khoa học hình sự Công an Thành phố Hồ chí Minh – kết luận: Chữ ký, chữ viết trên tài liệu gửi giám định là do cùng một người ký và viết ra, tức là chữ ký và chữ viết của ông Hoàng Mạnh C.

- Có căn cứ xác định số tiền nợ mà nguyên đơn khởi kiện là do ông C vay khoản nợ của bà H và tự nguyện cộng nợ lại, hứa hẹn đến 26-3-2019 trả cho đủ 1.416.500.000 đồng. Qua đối chiếu lời khai của bà H (BL86, 87) phù hợp với chứng cứ bà đã cung cấp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông C và bà Mai.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C tự nguyện rút kháng cáo đối với yêu cầu khấu trừ 440.000.000 đồng tiền siết gỗ vào khoản nợ gốc. Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Đối với lời trình bày của các luật sư cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng về việc xác định tên họ bà L, bà H, xác định tư cách tố tụng bà M, vi phạm thủ tục về việc kiểm tra họp công khai chứng cứ vắng mặt bà M, nhưng sau đó bà M vẫn tham gia tố tụng và có kháng cáo. Tại cấp phúc thẩm, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án tiến hành làm việc lấy lời khai bà M, nội dung đã thể hiện rõ ý chí, nguyện vọng và yêu cầu của bà M. Đã đảm bảo việc thực hiện

quyền và nghĩa vụ của bị đơn. Từ nhận định trên, lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ.

[6] Ông C bà M là vợ chồng, giao dịch ông C thực hiện trong thời kỳ hôn nhân mục đích để phục vụ và phát triển kinh tế gia đình, mặt khác, một trong các giấy nợ bà M có ký tên thể hiện việc bà M biết rõ giao dịch vay tiền của bà H và ông C. Cấp sơ thẩm căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình buộc bà M có nghĩa vụ liên đới với ông C trả số tiền trên là có căn cứ.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông C, bà M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm mỗi người 300.000 đồng. Ghi nhận đã nộp xong theo biên lai thu số: 00056844 ngày 08-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ một phần kháng cáo của ông Hoàng Mạnh C đối với yêu cầu khấu trừ 440.000.000 đồng tiền siết gỗ vào khoản nợ gốc.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Mạnh C, bà Nguyễn Thị Kim M.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ Điều 463; Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị H (L) đối với ông Hoàng Mạnh C và bà Nguyễn Thị Kim M.

Buộc ông Hoàng Mạnh C, bà Nguyễn Thị Kim M có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ngô Thị H (L) số tiền 1.416.500.000 (một tỷ, bốn trăm mười sáu triệu, năm trăm nghìn) đồng. Ghi nhận không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bà H (L) có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông C, bà M chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông C, bà M phải chịu 54.495.000 (năm mươi bốn triệu, bốn trăm chín mươi lăm nghìn) đồng. Hoàn trả cho bà H (L) số tiền 27.247.000 (hai mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng tiền án phí sơ thẩm dân sự theo biên lai thu số: 0006311 ngày 15-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh TâyNinh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng Mạnh C, bà Nguyễn Thị Kim M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn). Khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 00056844 ngày 08-11-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận ông, bà đã nộp xong.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao TPHCM
- TAND Tối cao Hà Nội (Vụ 2)
- TAND huyện Tân Biên;
- VKSN huyện Tân Biên;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- CCTHADS huyện Tân Biên;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thị Thanh Giang